

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 428/2021/DSPT

Ngày 29/4/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Việt Hồng

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Bá Thịnh

2. Ông Trịnh Đắc Phú

Thư ký Tòa án: Ông Đoàn Thế Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 29/4/2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 45/2021/TLPT-DS ngày 21/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 485/2020/DS-ST ngày 07/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận T bị kháng cáo và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 1113/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1197/2021/QĐXXPT-DS ngày 23/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3897/2021/QĐST-DS, ngày 19/4/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị L; Sinh năm 1959;

Nơi cư trú: Đường N, Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Ông Trần Ngọc T1, sinh năm: 1955;

Nơi cư trú: Đường D, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền số công chứng 10521, quyền số 09 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/9/2018 tại Văn phòng công chứng H). (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Lê T2; Sinh năm: 1969;

Nơi đăng ký thường trú: Đường B, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ

Chí Minh.

Nơi cư trú: Đường N, Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Phùng Vĩnh H, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Đường B, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bà Mai Minh P, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Đường L, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

3. Bà Trần Ngọc Q, sinh năm 1996;

Nơi cư trú: Đường N, Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

4. Văn phòng Công chứng V;

Địa chỉ: Đường H, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Mai Thị L có ông Trần Ngọc T1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 11/8/2017, bà Mai Thị L và ông Đỗ Lê T2 ký hợp đồng công chứng 00005710 quyển số 2 tại Văn phòng Công chứng V. Tại Điều 1 của hợp đồng có thỏa thuận ông T2 cho bà L vay 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và hai bên giao nhận tiền có biên nhận giao nhận riêng. Sau khi ký hợp đồng bà L đã nhiều lần nhắc ông T2 hoặc là giao tiền như đã thỏa thuận hoặc là các bên ra Văn phòng Công chứng huỷ hợp đồng vay tiền đã ký nhưng ông T2 im lặng. Trong tháng 10/2018, ông T2 nhiều lần liên hệ để yêu cầu bà L trả tiền vay và tiền lãi, nhưng ông T2 không đưa ra biên nhận giao nhận tiền mà chỉ đưa ra nhiều hợp đồng cố nhà đưa cho những người thuê phòng trọ của bà L để yêu cầu những người đó trả trực tiếp tiền phòng cho ông T2 hoặc dọn ra khỏi phòng trọ để ông T2 khóa cửa phòng. Những người thuê phòng trọ đều biết ông T2 không phải là chủ nhà nên không đồng ý việc làm của ông T2, việc vay mượn hay cố nhà giữa ông T2 và bà L thì các bên tự giải quyết với nhau.

Ngoài ra, ông T2 còn cho người khóa cửa sắt bên ngoài của căn nhà Đường N, Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để gây sức ép đuổi những người thuê nhà. Đồng thời, ông T2 cùng vợ là bà Phùng Vĩnh H còn nhiều lần có hành vi chửi bới, gây gổ, lăng mạ đối bà L và những người sinh sống trong nhà bà L.

Do đó, bà L yêu cầu Toà án huỷ ba hợp đồng cầm cố nhà cụ thể là:

+ Hợp đồng cố nhà ngày 15/8/2017 gồm Bên A (Bên cố chấp nhà) bà Mai Thị L, Bên B (Bên nhận cố chấp nhà) ông Đỗ Lê T2 với nội dung cơ bản Bên A cố chấp cho Bên B 01 lầu gồm 03 phòng, giá cố chấp nhà là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, thời hạn 05 năm kể từ ngày 15/8/2017 đến 15/8/2022.

+ Hợp đồng cố nhà ngày 03/02/2018 gồm Bên A (Bên cố chấp nhà) bà Mai Thị L, Bên B (Bên nhận cố chấp nhà) ông Đỗ Lê T2 với nội dung cơ bản Bên A cố chấp cho Bên B 02 phòng, giá cố chấp là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, thời hạn 03 năm kể từ ngày 03/02/2018 đến 03/02/2021.

+ Hợp đồng cố nhà ngày 03/02/2018 gồm Bên A (Bên cố chấp nhà) bà Mai Thị L, Bên B (Bên nhận cố chấp nhà) ông Đỗ Lê T2 với nội dung cơ bản Bên A cố chấp cho Bên B 02 phòng, giá cố chấp là 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, thời hạn 03 năm kể từ ngày 03/02/2018 đến 03/02/2021.

Bởi cả ba hợp đồng cố nhà không có địa chỉ tại số nhà cụ thể, không có đường phố, phường xã, quận huyện, tỉnh cụ thể. Tựa đề của hợp đồng là cố nhà nhưng nội dung là cố chấp phòng, các phòng có diện tích bao nhiêu, cụ thể vị trí phòng không được mô tả. Các hợp đồng có ghi nhận giá cả cố chấp nhưng không có xác nhận đã giao, nhận tiền tại hợp đồng chưa hay văn bản giấy tờ nào khác thể hiện việc giao nhận tiền. Nội dung hợp đồng có thoả thuận giao nhà đúng thời gian đã thoả thuận trong hợp đồng nhưng thực tế không có việc giao nhà, giao phòng vì nếu có giao phải có biên bản. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cũng thừa nhận không nhận phòng trọ và nhà từ nguyên đơn như thoả thuận trong hợp đồng đã ký.

Nay tại Tòa, ông T1 đại diện cho bà L yêu cầu hủy hợp đồng công chứng đã ký giữa các bên, yêu cầu Tòa án xác định bà L không có vay tiền của ông T2 do chưa có việc giao nhận tiền vay mà các bên đã thoả thuận. Do các giao dịch trên vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội và giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Đỗ Lê T2 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án – bà Phùng Vĩnh H, nguyên đơn cho rằng các hợp đồng mà ông T2, bà H nộp kèm theo đơn phản tố, đơn yêu cầu độc lập là đúng do bà L ký tên nhưng trên thực tế không có việc giao nhận tiền nào được thực hiện, bà L không nhận bất kỳ khoản tiền nào của ông T2, bà H. Đồng thời, ông T2, bà H cũng không có bất kỳ tài liệu, văn bản nào thể hiện có việc giao tiền cho bà L. Đồng thời nội dung các hợp đồng giao dịch mà ông T2, bà H cung cấp đều không cụ thể, rõ ràng như đã trình bày.

Riêng đối với hợp đồng cố phòng trọ thể hiện giao dịch giữa bà L và bà H với số tiền cố phòng 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng thì ngoài việc không thể hiện được đối tượng giao dịch là cố phòng trọ nào, diện tích bao nhiêu của căn nhà nào, không thể hiện được ngày, tháng, năm của giao dịch. Hợp đồng trên do bà Mai Minh P ký tên làm chứng nhưng không hề chứng kiến việc giao nhận tiền vì thực tế không có việc giao nhận tiền được thực hiện. Do đó, nguyên đơn không chấp nhận và đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu phản tố của bị đơn – Đỗ Lê T2, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Phùng

Vĩnh H, huỷ hợp đồng cố phòng giữa bà L và bà H do vô hiệu vì giao dịch trên là giả tạo, vi phạm điều cấm của pháp luật.

- *Tại đơn khởi kiện về yêu cầu phản tố của bị đơn ngày 01/10/2019, ông Đỗ Lê T2 trình bày:*

Ông T2 và bà Mai Thị L có quan hệ bà con bên vợ, vợ ông T2 – bà Phùng Thị H là chị em cùng cha khác mẹ với bà Mai Thị L. Do bà H lấy họ theo mẹ nên khác họ với bà L.

Ngày 11/8/2017, ông T2 và bà Mai Thị L có đến Văn phòng Công chứng V ký hợp đồng vay tiền với thỏa thuận ông T2 cho bà L vay số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, lãi suất do các bên thỏa thuận và việc giao nhận tiền nằm ngoài sự chứng kiến của công chứng viên.

Sau khi ký hợp đồng công chứng về, để đảm bảo cho hợp đồng vay tiền, tại nhà bà L ở đường N, phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, bà Mai Thị L có thỏa thuận giao cho ông T2 nhận cố 03 phòng trọ của căn nhà tại địa chỉ trên của bà L. Ông T2 đưa cho bà L 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, bà L có trách nhiệm cho thuê 03 căn phòng đã cố cho T2, dù cho thuê được hay không thì vẫn phải trả tiền cho ông T2 mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng chia làm 02 đợt vào ngày 15 và 01 hàng tháng. Ông T2 đi mua mẫu hợp đồng cố nhà ở cửa hàng photocopy về đưa bà L viết. Sau khi bà L đã nhận đủ số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng thì bà L ký tên vào hợp đồng cố nhà có xác nhận của con gái bà là bà Mai Minh P với nội dung thỏa thuận thời hạn hợp đồng là 05 năm do chính bà P ghi thêm, bên nào vi phạm hợp đồng đền 10% tương đương 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Tất cả sự việc được thực hiện ngay sau khi ký hợp đồng công chứng ngày 11/8/2017 nhưng để thuận tiện cho việc giao nhận tiền cố nhà bên bà L có đề nghị và ghi trong Hợp đồng cố nhà là ngày 15/8/2017.

Đến ngày 03/02/2018, do bà L cần tiền giải quyết việc gia đình nên đề nghị ông T2 tiếp tục cho vay và nhận cố 02 phòng trọ để lấy 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng, cũng với thỏa thuận bà L cho thuê hai phòng này và đưa cho ông T2 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng. Nếu bà L không đưa đủ tiền thì ông T2 được quyền lên thu tiền thuê phòng của khách thuê và cam kết nếu bà L có sự cố gì thì con gái bà L là bà Mai Minh P chịu trách nhiệm thay. Tin tưởng bà L, ông T2 tiếp tục sử dụng mẫu hợp đồng cố nhà mua sẵn ở cửa hàng photocopy để ký giao dịch cố 02 phòng trọ như đã trình bày trên và đã đưa đủ cho bà L 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng.

Số tiền ông T2 cho bà L vay và cố nhà là tiền chung của ông T2 và vợ là Phùng Vĩnh H.

Do trình độ văn hoá thấp, thiếu hiểu biết pháp luật và tin tưởng bà L là chị của ông T2 nên các hợp đồng cố phòng được điền theo mẫu mua sẵn ở cửa hàng photocopy, việc giao nhận tiền không có lập văn bản giấy tờ và không mời người ngoài tham gia chứng kiến. Tuy nhiên, ông T2 khẳng định đã giao đủ cho bà L hai lần tiền với tổng số tiền là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi) đồng là có

thật. Chính vì vậy để làm tin, bà L đã photo các tài liệu giấy tờ của căn nhà đường N, Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh giao ông T2 và bà H lưu giữ gồm:

- + Giấy phép mua bán, chuyển dịch nhà cửa đề ngày 17/7/1986 của ông Mai Văn G cho bà Mai Thị L.

- + Giấy phép xây dựng đề ngày 24/3/1989 của căn nhà đường N, Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- + Tờ khai chuyển dịch tài sản nộp thuế trước bạ ngày 27/3/1993 đứng tên bà Mai Thị L kê khai.

- + Tờ đăng ký nhà – đất đề ngày 31/7/1999 đứng tên bà Mai Thị L đăng ký.

- + Chứng minh nhân dân của bà Mai Thị L cùng hai con của bà L là bà Mai Minh P và bà Trần Ngọc Q.

- + Hộ khẩu thể hiện nơi cư trú của bà Mai Minh P.

Quá trình thực hiện hợp đồng cố phòng, bà L chỉ đưa được cho vợ chồng ông T2, bà H tiền thuê phòng trọ là 5.000.000 (Năm triệu) đồng thì không thực hiện nữa. Ông T2 yêu cầu được lên gặp người thuê phòng để thu tiền trọ thì bị ngăn cản và bà L đã không tiếp tục trả tiền thuê phòng cho ông T2.

Bà L là người vi phạm thoả thuận giữa các bên, nay bà L khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng vay tài sản đã ký tại Văn phòng Công chứng V với lý do là không có việc giao nhận tiền, yêu cầu hủy các hợp đồng cố phòng trọ đã ký giữa ông T2 và bà L. Việc làm của bà L đã lợi dụng sự thiếu hiểu biết của ông T2, bà H để nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền lãi và trả nợ gốc.

Dù hợp đồng giữa ông T2 và bà L chưa đến hạn như đã thoả thuận nhưng do bà L là người vi phạm hợp đồng. Vì vậy, ông T2 làm đơn khởi kiện phản tố yêu cầu bà L có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông T2 toàn bộ số tiền đã vay, đã nhận cố phòng là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng. Ông T2 không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu bà L trả tiền cho thuê phòng trong thời gian nhận cố phòng. Ông T2 chỉ yêu cầu bà L trả lại toàn bộ số tiền gốc đã nhận.

- *Tại đơn khởi kiện về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngày 01/10/2019 bà Phùng Vĩnh H trình bày:*

Bà H và bà Mai Thị L có quan hệ chị em cùng cha khác mẹ. Do bà H lấy họ theo mẹ nên khác họ với bà L. Bà H khẳng định lời trình bày của ông T2 về nội dung giao dịch thoả thuận giữa ông T2 và bà L hoàn toàn là sự thật. Ông T2 đã giao đủ cho bà L tổng số tiền 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng nhưng do tin tưởng là người thân trong gia đình, giữa hai bên không có làm văn bản, giấy tờ giao nhận tiền.

Riêng cá nhân bà H, vào khoảng tháng 11/2017, bà L viện cớ lấy lý do cần tiền đóng tiền học phí cho con gái nên muốn vay của bà H 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng. Do tin tưởng bà L, bà H đã đồng ý cho bà L vay 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng, để đảm bảo làm tin bà L và con gái là bà Mai Minh P có

viết sẵn hợp đồng cố nhà nhận của bà Hà 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng để cố một căn phòng phía sau có nhà vệ sinh trên lầu 1. Hợp đồng này bà L và bà P viết sẵn, ký tên, không ghi rõ ngày tháng năm, khi bà H đưa tiền thì bà L đưa tờ hợp đồng viết tay giao cho bà H lưu giữ. Do trình độ học vấn thấp và nghĩ là quan hệ chị em nên bà H chỉ giữ tờ giấy hợp đồng mà không có ý kiến gì. Thực tế, thỏa thuận cố phòng này mỗi tháng bà L cho thuê lại căn phòng trên và đưa cho bà H 1.000.000 (Một triệu) đồng. Nhưng do bà H bán xe nước mía cần người phụ nên có nhờ bà L phụ rửa xe nước mía hàng ngày với tiền công 50.000 (Năm mươi nghìn) đồng/ngày, vì chi 01 tháng là 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng. Bù qua hợp đồng cố phòng 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng đã ký, bà H mỗi tháng đưa thêm cho bà L 500.000 (Năm trăm nghìn) đồng.

Như vậy, tổng cộng, vợ chồng bà H đã nhận cố của bà L 06 phòng trọ của căn nhà đường N, phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và đã giao cho bà L tổng cộng là 210.000.000 (Hai trăm mười triệu) đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng cố phòng, bà L chỉ đưa được cho vợ chồng bà H tiền thuê từ 06 phòng trọ là 5.000.000 (Năm triệu) đồng thì không thực hiện nữa. Bà L là người vi phạm thỏa thuận giữa các bên, nay bà L khởi kiện ông Tuấn yêu cầu hủy hợp đồng vay tài sản đã ký tại Văn phòng Công chứng V với lý do là không có tài liệu thể hiện việc giao nhận tiền, yêu cầu hủy các hợp đồng cố phòng trọ đã ký giữa vợ chồng bà H với bà L để nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả tiền lãi và trả nợ gốc cho vợ chồng bà H.

Nay, bà H khởi kiện yêu cầu bà L phải trả cho bà H số tiền là 40.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên đến quan vụ án bà Mai Minh P trình bày:* Bà P xác nhận có ký tên và viết nội dung vào các hợp đồng cố nhà. Tuy nhiên, bà không chứng kiến việc giao nhận tiền giữa các bên và bà P khẳng định không phải là con của bà L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Ngọc Q trình bày:*

Bà Q là con của ông Trần Ngọc T1 và bà Mai Thị L, bà Q không có nhận tiền của bà H để đóng học phí, việc đóng học phí cho bà Q do ông T1 thực hiện. Bà Q không biết việc bà L có vay tiền của bà H và cũng không nghe bà L phản ánh thông tin có vay tiền của bà H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng V:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng Văn phòng Công chứng V không cử người đại diện hợp pháp đến Tòa án theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, Văn phòng Công chứng V cũng không có bất kỳ văn bản nào phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Do đó, Tòa án không thể thu thập được lời khai của Văn phòng Công chứng V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 485/2020/DS-ST ngày 07/12/2020 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuyên huỷ 03 Hợp đồng được xác lập giữa bà Mai Thị L với ông Đỗ Lê T2 gồm:

+ Hợp đồng vay tiền có số công chứng 00005710, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/8/2017 lập tại Văn phòng Công chứng V;

+ Hợp đồng cố chấp nhà ngày 15/8/2017 với giá trị giao dịch thoả thuận là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng để cố chấp 03 phòng trọ;

+ Hợp đồng cố chấp nhà ngày 03/02/2018 với giá trị giao dịch 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng để cố chấp 02 phòng trọ;

Tuyên huỷ Hợp đồng cố nhà được xác lập giữa bà Mai Thị L với bà Phùng Vĩnh H chứa đựng nội dung bà Mai Thị L có nhận 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng để cố 01 căn phòng phía sau có nhà vệ sinh cho Phùng Vĩnh H.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Đỗ Lê T2:

Buộc bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Lê T2 số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu) đồng;

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án bà Phùng Vĩnh H:

Buộc bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phùng Vĩnh H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu) đồng;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 18/12/2020, nguyên đơn bà Mai Thị L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 485/2020/DS-ST ngày 07/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 30/12/2020, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1113/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm số 485/2020/DS-ST ngày 07/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Mai Thị L có ông Trần Ngọc T1 là đại diện theo ủy quyền trình bày:

- Yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Đỗ Lê T2 về việc yêu cầu bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng.

- Yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà Phùng Vĩnh H về việc yêu cầu bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

- Không buộc bà Mai Thị L phải đóng án phí sơ thẩm với số tiền là 10.500.000 (Mười triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bị đơn ông Đỗ Lê T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Vĩnh H: Đề nghị giữ y án sơ thẩm.

- Yêu cầu bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Vĩnh H trình bày:

- Yêu cầu bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như: ban hành Thông báo thụ lý vụ án phúc thẩm; Cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng đúng quy định. Ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn luật định.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự 92/2015/QH13.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1113/QĐKNPT-VKS-DS ngày 30/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn.

- Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 485/2020/DS-ST ngày 07/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị L.

2/ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đỗ Lê T2 yêu cầu bà L trả 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Vĩnh H yêu cầu bà L trả 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng.

4/ Bà L không phải chịu án phí.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thủ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị L và kháng nghị của Viện kiểm sát trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Bà Trần Ngọc Q có đơn xin vắng mặt xét xử, bà Mai Minh P, Văn phòng Công chứng V đã được triệu tập hợp lệ theo quy định nhưng vẫn vắng mặt nên xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Mai Thị L và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cùng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào hợp đồng vay tiền ngày 11/8/2017 tại Văn phòng Công chứng V, thể hiện bà Mai Thị L có ký vay của ông T2 với số tiền là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

Tuy nhiên, phía vợ chồng ông Đỗ Lê T2, bà Phùng Vĩnh H xuất trình các hợp đồng cố nhà ngày 03/02/2018 và hợp đồng cố nhà ngày 03/02/2018 để chứng minh bà Mai Thị L có nhận của ông Đỗ Lê T2 hai khoản tiền là 170.000.000 đồng. Xét thấy các hợp đồng cố nhà không thể hiện bà Mai Thị L có ký nhận của ông T2 số tiền 170.000.000 đồng, bà L không thừa nhận số tiền trên của ông T2.

Các nội dung còn lại của bản án sơ thẩm do các bên đương sự không có kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ những nhận định trên và trên cơ sở đề nghị của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ chí Minh, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 116, 117, 122, 123, 124, 131, 274, 275, 309, 463, 466, 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn bà Mai Thị L.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm 485/2020/DS-ST ngày 07/12/2020 của Tòa án nhân dân Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1. Tuyên huỷ 03 hợp đồng được xác lập giữa bà Mai Thị L với ông Đỗ Lê T2 gồm:

3.1.1. Hợp đồng vay tiền có số công chứng 00005710, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/8/2017 lập tại Văn phòng Công chứng V;

3.1.2. Hợp đồng cố chấp nhà ngày 15/8/2017 với giá trị giao dịch thoả thuận là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng để cố chấp 03 phòng trọ;

3.1.3. Hợp đồng cố chấp nhà ngày 03/02/2018 với giá trị giao dịch 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng để cố chấp 02 phòng trọ;

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Đỗ Lê T2 về việc: Buộc bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đỗ Lê T2 số tiền 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng;

5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Vĩnh H:

Buộc bà Mai Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phùng Vĩnh H số tiền 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Nguyên đơn bà Mai Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Mai Thị L lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng theo hai Biên lai thu tiền số

0018370 ngày 22/10/2018 và số 0019657 ngày 17/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2. Bị đơn ông Đỗ Lê T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 8.500.000 (Tám triệu năm trăm nghìn) đồng. Tổng cộng ông Đỗ Lê T2 phải chịu 8.800.000 (Tám triệu tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là nộp là 4.250.000 (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0012378 ngày 14/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đỗ Lê T2 còn phải nộp 4.450.000 (Bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Vĩnh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.000.000 (Một triệu) đồng theo Biên lai thu tiền số 0012377 ngày 14/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả lại cho bà Phùng Vĩnh H số tiền là 700.000 (Bảy trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0012377 ngày 14/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do người kháng cáo là người cao tuổi nên được miễn.

Việc thi hành các nội dung của phần quyết định nêu trên được thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- TAND Quận T;
- Chi cục THADS Quận T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Việt Hồng

